Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 67

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số	*Ngày cấp phép*
1800278630	29/10/2012
1800278630	17/06/2013

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi mốt (51) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tư (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, hai (2) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép đăng ký kinh doanh*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của NH*
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)*
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)*
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)*
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 14 tháng 5 năm 2013
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 22 tháng 7 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60829147/16470008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Building a better working world

Vấn đề cần lưu ý:

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("Habubank") vào Ngân hàng theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập, các biện pháp tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và xử lý tài chính đối với tài sản và nợ nhận chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*31/12/2013 triệu đồng*	*31/12/2012 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**6**	**540.823**	**484.876**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	**7**	**1.981.052**	**3.031.869**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	**8**	**30.236.333**	**29.624.498**
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		17.600.305	20.758.858
Cho vay các TCTD khác		12.636.028	8.890.044
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại/cho vay các TCTD khác		-	(24.404)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		-	**5.847**
Cho vay khách hàng		**75.308.499**	**55.620.640**
Cho vay khách hàng	9	76.496.120	56.871.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.187.621)	(1.250.431)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**18.655.008**	**12.549.276**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.101.622	8.268.596
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.562.229	4.290.544
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(8.843)	(9.864)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**497.596**	**527.795**
Đầu tư vào công ty con		167.710	167.710
Đầu tư dài hạn khác		385.428	420.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(55.542)	(60.241)
Tài sản cố định	**13**	**4.144.916**	**4.117.387**
Tài sản cố định hữu hình	*13.1*	*401.875*	*392.745*
Nguyên giá tài sản cố định		706.581	679.142
Hao mòn tài sản cố định		(304.706)	(286.397)
Tài sản cố định vô hình	*13.2*	*3.743.041*	*3.724.642*
Nguyên giá tài sản cố định		3.855.677	3.807.152
Hao mòn tài sản cố định		(112.636)	(82.510)
Tài sản Có khác	**14**	**11.660.339**	**9.982.867**
Các khoản phải thu		2.143.489	1.513.212
Các khoản lãi, phí phải thu		5.674.986	4.461.259
Tài sản Có khác		4.031.125	4.017.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(189.261)	(9.172)
TỔNG TÀI SẢN		**143.024.566**	**115.945.055**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*31/12/2013 triệu đồng*	*31/12/2012 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**15**	**2.119.144**	**-**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**16**	**20.685.381**	**21.777.251**
Tiền gửi của các TCTD khác		12.155.603	15.505.603
Vay các TCTD khác		8.529.778	6.271.648
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**90.879.259**	**77.679.866**
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		**6.272**	**-**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	**18**	**476.390**	**385.245**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**16.909.575**	**4.370.389**
Các khoản nợ khác		**1.640.759**	**2.284.442**
Các khoản lãi, phí phải trả		1.351.130	1.944.546
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21	324	645
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	231.427	298.438
Dự phòng rủi ro khác	10	57.878	40.813
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**132.716.780**	**106.497.193**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**8.962.251**	**8.962.251**
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		**602.161**	**477.413**
Lợi nhuận chưa phân phối		**743.374**	**8.198**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22**	**10.307.786**	**9.447.862**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**143.024.566**	**115.945.055**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	*31/12/2013 triệu đồng*	*31/12/2012 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		486.276	35.554
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.774.825	336.437
Bảo lãnh khác		6.077.569	4.915.177
	35	**8.338.670**	**5.287.168**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Liên	Bà Ninh Thị Lan Phương	Ông Nguyễn Văn Lê
Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*2013 triệu đồng*	*2012 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	9.183.277	9.950.126
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.070.125)	(8.075.100)
Thu nhập lãi thuần		**2.113.152**	**1.875.026**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		203.250	181.129
Chi phí hoạt động dịch vụ		(84.438)	(41.334)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**118.812**	**139.795**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**63.400**	**47.963**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**27**	**(6.710)**	**114.998**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**28**	**(16.199)**	**24.648**
Thu nhập từ hoạt động khác		55.535	673.297
Chi phí hoạt động khác		(15.165)	(22.244)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**29**	**40.370**	**651.053**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**30**	**4.579**	**10.868**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**2.317.404**	**2.864.351**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**31**	**(1.800.831)**	**(1.623.019)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**516.573**	**1.241.332**
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		492.881	564.740
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.009.454**	**1.806.072**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(150.599)	(136.446)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		321	(645)
Chi phí thuế TNDN		**(150.278)**	**(137.091)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**859.176**	**1.668.981**
Lỗ lũy kế do Habubank chuyển giao khi sáp nhập		**-**	**(1.660.775)**
LỢI NHUẬN CÒN LẠI CỦA NGÂN HÀNG		**859.176**	**8.206**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Liên	Bà Ninh Thị Lan Phương	Ông Nguyễn Văn Lê
Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*2013 triệu đồng*	*2012 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.810.250	7.575.903
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.667.003)	(7.091.728)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		118.812	139.795
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		44.618	60.951
Thu nhập khác		37.036	86.834
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8.131	626
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.493.647)	(1.438.063)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21.1	(159.115)	(249.416)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(1.300.918)**	**(915.098)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/(Giảm) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		5.017.381	(16.146.771)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.067.076)	3.931.934
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5.847	(1.813)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(19.629.790)	(13.035.824)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(163.268)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		7.455	(73.750)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.119.145	(2.184.954)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.091.870)	5.897.115
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		13.199.393	25.892.668
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.539.185	(7.471.664)
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		91.146	106.406
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		6.272	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		197.456	(5.036.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		**4.930.358**	**(9.038.691)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(457.861)	(127.350)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.141	538.182
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		6.821	24.222
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.579	10.868
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**(444.320)**	**445.922**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*2013 triệu đồng*	*2012 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng thặng dư vốn cổ phần khi thực hiện sáp nhập		-	2.261
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.066)	(270.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		**(1.066)**	**(267.839)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**4.484.972**	**(8.347.528)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tăng do nhận từ Habubank khi sáp nhập		**-**	**513.080**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		**11.665.811**	**20.013.339**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	**34**	**16.150.783**	**11.665.811**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Liên	Bà Ninh Thị Lan Phương	Ông Nguyễn Văn Lê
Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số	*Ngày cấp phép*
1800278630	29/10/2012
1800278630	17/06/2013

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.865 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.865 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi mốt (51) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tư (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, hai (2) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép đăng ký kinh doanh*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của NH*
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.369 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.462 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu Việt Nam đồng ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

(i) Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao tại ngày 10 tháng 6 năm 2013 theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của thông tư này, giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC quy định báo cáo tài chính của bên được đầu tư sử dụng trong việc trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là báo cáo tài chính năm của tổ chức nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng (thay vì là tại thời điểm cuối năm trước).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại Việt Nam

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngoài ra, theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc NHNN, Ngân hàng đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng không điều chỉnh lại phân loại nợ đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là có hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên thuộc Vinashin và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại Việt Nam (tiếp theo)

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.3.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	*Số ngày quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản vay hoặc một phần của khoản vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản vay đó không có khả năng thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của NHNN Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay tại thời điểm cuối năm tài chính và với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	3%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn". Tỷ lệ dự phòng chung sẽ do NHNN Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của NHNN Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2013.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 4.5.1).

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

4.5.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC trong năm 2013. Ngân hàng dự kiến sẽ bắt đầu thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này từ năm 2014.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Ngân hàng đã thu thập báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng để tính và trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2012 của Thống đốc NHNN Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản ủy thác đầu tư ngoài lĩnh vực liên quan hoạt động ngân hàng đến được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị còn lại của khoản ủy thác (bao gồm cả các khoản dự thu chưa thu được) trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi nhận sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia và Lào không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại các thị trường này.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.3.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục *"Các khoản nợ khác"* của bảng cân đối kế toán riêng.

4.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.19 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Theo Điều 49 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, mức chi trả tối thiểu cho người lao động đã từng làm việc cho Ngân hàng bằng hai tháng lương.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 *Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Đơn vị: triệu đồng

	Tín dụng	*Đầu tư*	*Dịch vụ*	*Kinh doanh và huy động vốn*	*Tổng cộng*
Năm 2013					
Doanh thu trực tiếp	7.044.109	1.498.884	121.370	959.953	9.624.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận	90.963.108	23.236.196	39.713	21.218.136	135.457.153
2. Tài sản phân bổ	3.607.474	37.009	1.416.907	2.506.023	7.567.413
Tổng tài sản	**94.570.582**	**23.273.205**	**1.456.620**	**23.724.159**	**143.024.566**
1. Nợ phải trả bộ phận	185.554	-	178.198	132.146.632	132.510.384
2. Nợ phân bổ	98.392	1.009	38.645	68.350	206.396
Tổng công nợ	**283.946**	**1.009**	**216.843**	**132.214.982**	**132.716.780**

5.2 *Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

		Việt Nam			
	Nước ngoài	*Miền Bắc*	*Miền Trung*	*Miền Nam*	*Tổng cộng*
Thu nhập lãi thuần	151.459	1.136.050	674.433	151.210	2.113.152
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(12.963)	96.411	31.638	3.726	118.812
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(6.710)	-	-	(6.710)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.405)	51.498	15.537	770	63.400
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(16.199)	-	-	(16.199)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	232	41.124	(877)	(109)	40.370
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	4.579	-	-	4.579
Chi phí hoạt động	(94.139)	(1.309.865)	(279.670)	(117.157)	(1.800.831)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**40.184**	**(3.112)**	**441.061**	**38.440**	**516.573**
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(22.097)	656.834	(123.254)	(18.602)	492.881
Tổng lợi nhuận trước thuế	**18.087**	**653.722**	**317.807**	**19.838**	**1.009.454**

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	310.688	256.757
Tiền mặt bằng ngoại tệ	224.492	224.361
Vàng tiền tệ	5.643	3.758
	540.823	**484.876**

7. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.818.057	2.789.224
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	136.541	109.625
Tiền gửi tại NHNN Lào	26.454	133.020
	1.981.052	**3.031.869**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2013, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2012: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2012: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại NHNN Lào

Tiền gửi tại NHNN Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại NHNN Lào không được hưởng lãi suất.

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	17.600.305	20.758.858
Cho vay các TCTD khác	12.636.028	8.890.044
	30.236.333	**29.648.902**

8.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi thanh toán	**1.448.108**	**1.116.473**
Bằng VNĐ	815.720	979.950
Bằng ngoại tệ, vàng	632.388	136.523
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**16.152.197**	**19.642.385**
Bằng VNĐ	14.401.512	18.636.242
Bằng ngoại tệ, vàng	1.750.685	1.006.143
	17.600.305	**20.758.858**

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 01/2013/TT-NHNN, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được gửi tiền có kỳ hạn tối đa là 03 tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 1 tháng 9 năm 2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ qui định của Thông tư này.

8.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Cho vay các TCTD khác	**12.636.028**	**8.890.044**
Bằng VNĐ	7.945.000	7.350.000
Bằng ngoại tệ, vàng	4.691.028	1.540.044
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	**-**	**(24.404)**
	12.636.028	**8.865.640**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	75.199.401	55.788.254
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7.213	985.650
Các khoản trả thay khách hàng	19.582	582
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	19.333	74.572
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.007	22.013
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	-
	76.496.120	**56.871.071**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.811.299	47.242.992
Nợ cần chú ý (*)	2.352.446	4.613.612
Nợ dưới tiêu chuẩn	144.391	1.030.821
Nợ nghi ngờ	434.850	1.774.175
Nợ có khả năng mất vốn	2.524.550	2.209.471
Cho vay Vinashin chờ xử lý	1.228.584	-
	76.496.120	**56.871.071**

(*) Bao gồm danh mục dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản cho vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	39.710.173	32.158.920
Nợ trung hạn	19.069.977	12.770.917
Nợ dài hạn	16.487.386	11.941.234
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	-
	76.496.120	**56.871.071**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2013 triệu đồng	*%*	*31/12/2012 triệu đồng*	*%*
Công ty Nhà nước	3.092.034	4,04	2.687.544	4,73
Công ty TNHH Nhà nước	6.880.580	8,99	2.944.494	5,18
Công ty TNHH khác	15.545.992	20,32	11.517.994	20,25
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4.708.526	6,16	3.197.708	5,62
Công ty cổ phần khác	25.395.503	33,20	19.063.710	33,52
Công ty hợp danh	641	0,00	1.706	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	1.044.199	1,37	763.502	1,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102.672	0,13	500.953	0,88
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	129.239	0,17	70.443	0,12
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.745.499	23,20	15.937.074	28,02
Thành phần kinh tế khác	622.651	0,81	185.943	0,33
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	1,61	-	-
	76.496.120	**100**	**56.871.071**	**100**

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	31/12/2013 triệu đồng	*%*	*31/12/2012 triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	16.523.844	21,60	8.090.626	14,23
Khai khoáng	5.061.999	6,62	3.964.713	6,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.568.304	16,43	8.707.926	15,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.630.550	3,44	1.342.569	2,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19.045	0,02	23.686	0,04
Xây dựng	7.134.663	9,33	6.118.343	10,76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.718.907	15,32	10.504.245	18,47
Vận tải kho bãi	3.864.980	5,05	4.092.720	7,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.101.590	2,75	1.284.432	2,26
Thông tin và truyền thông	80.742	0,11	95.341	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	647.902	0,85	720.594	1,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.500.575	4,58	2.236.672	3,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52.355	0,07	17.105	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42.081	0,06	49.744	0,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	0,00	4.992	0,01
Giáo dục và đào tạo	51.268	0,07	44.085	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93.586	0,12	76.326	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30.490	0,04	21.757	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	9.121.128	11,90	9.206.154	16,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	23.527	0,03	261.952	0,45
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	7.089	0,01
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1.228.584	1,61	-	-
	76.496.120	**100**	**56.871.071**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.156.909	1.241.903
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	26.857	8.074
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	3.855	454
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**1.187.621**	**1.250.431**
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	57.878	40.813
	1.245.499	**1.291.244**

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

10.1.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN, và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó dự phòng tại thời điểm cuối năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	907.420	334.483	1.241.903
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(33.755)	112.029	78.274
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(37.166)	-	(37.166)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	**836.499**	**446.512**	**1.283.011**
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(126.102)	-	(126.102)
Số dư cuối năm	**710.397**	**446.512**	**1.156.909**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	154.962	200.005	354.967
Số dư chuyển sang từ Habubank	1.387.888	111.218	1.499.106
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	1.045.446	150.053	1.195.499
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.680.876)	(126.793)	(1.807.669)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	907.420	334.483	1.241.903
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối năm	**907.420**	**334.483**	**1.241.903**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

10.1.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	8.074	8.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	396	18.387	18.783
Số dư cuối năm	**396**	**26.461**	**26.857**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	8.074	8.074
Số dư cuối năm	**-**	**8.074**	**8.074**

10.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của NHNN Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	454	454
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	527	2.874	3.401
Số dư cuối năm	**527**	**3.328**	**3.855**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	454	454
Số dư cuối năm	**-**	**454**	**454**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng của năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	40.813	40.813
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	17.065	17.065
Số dư cuối năm	**-**	**57.878**	**57.878**

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	26.315	26.315
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.544	23.544
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.046)	(9.046)
Số dư cuối năm	**-**	**40.813**	**40.813**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**8.101.622**	**8.268.596**
Chứng khoán nợ	***8.053.509***	***8.220.572***
Chứng khoán Chính phủ	4.092.467	4.947.245
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	58.754	375.018
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.902.288	2.898.309
Chứng khoán vốn	***48.113***	***48.024***
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.335
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**(8.843)**	**(9.864)**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**10.562.229**	**4.290.544**
Chứng khoán nợ Chính phủ	4.213.522	869.688
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.656.980	2.345.668
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.691.727	1.075.188
	18.655.008	**12.549.276**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào các công ty con	167.710	167.710
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	385.428	420.326
	553.138	588.036
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(20.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(35.542)	(60.241)
	(55.542)	(60.241)
	497.596	**527.795**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị văn phòng triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Chênh lệch tỷ giá	59	88	53	32	-	232
Mua trong kỳ	8.468	88.792	3.820	9.489	4.304	114.873
Tăng khác	136	-	-	-	-	136
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.833)	(3.999)	(6.791)	(622)	(17.245)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(820)	(9.809)	(744)	(44.079)	(4.472)	(59.924)
Giảm khác	(10.207)	(87)	-	(35)	(304)	(10.633)
Số dư cuối kỳ	192.365	264.995	145.455	81.837	21.929	706.581
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Khấu hao trong năm	8.485	34.159	14.134	17.383	5.981	80.142
Tăng khác	442	-	-	-	-	442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.923)	(943)	(6.636)	(492)	(12.994)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(555)	(6.306)	(661)	(33.438)	(3.048)	(44.008)
Giảm khác	(4.227)	-	-	-	(1.046)	(5.273)
Số dư cuối năm	38.610	130.939	67.564	52.890	14.703	304.706
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	153.755	134.056	77.891	28.947	7.226	401.875

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị văn phòng triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.170	54.628	80.376	60.549	6.459	251.182
Nhận tài sản từ Habubank	138.685	107.612	42.626	46.729	14.593	350.245
Mua trong năm	6.552	27.752	23.758	10.218	1.971	70.251
Đầu tư XDCB hoàn thành	322	1.923	-	6.639	-	8.884
Tăng khác	-	-	76	399	-	475
Thanh lý, nhượng bán	-	(62)	(511)	(1.313)	-	(1.886)
Giảm khác	-	(9)	-	-	-	(9)
Số dư cuối năm	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	10.483	18.895	23.605	28.326	2.943	84.252
Nhận tài sản từ Habubank	18.440	71.681	19.123	32.311	8.007	149.562
Khấu hao trong năm	5.524	17.052	12.557	14.508	2.358	51.999
Đầu tư XDCB hoàn thành	18	438	-	1.315	-	1.771
Tăng khác	-	15	1	366	-	382
Thanh lý, nhượng bán	-	(64)	(252)	(1.245)	-	(1.561)
Giảm khác	-	(8)		-	-	(8)
Số dư cuối năm	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.687	35.733	56.771	32.223	3.516	166.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.611.783	173.386	21.983	3.807.152
Chênh lệch tỷ giá	-	171	-	171
Mua trong năm	7.604	18.751	12.999	39.354
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	10.207	-	2.187	12.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124)	-	(1.124)
Chuyển sang công cụ lao động	-	(83)	-	(83)
Giảm khác	-	(2.187)	-	(2.187)
Số dư cuối năm	3.629.594	188.914	37.169	3.855.677
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	789	75.972	5.749	82.510
Khấu hao trong năm	158	21.707	5.200	27.065
Tăng khác	4.227	-	10	4.237
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083)	-	(1.083)
Chuyển sang công cụ lao động	-	(83)	-	(83)
Giảm khác	-	(10)	-	(10)
Số dư cuối năm	5.174	96.503	10.959	112.636
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.610.994	97.414	16.234	3.724.642
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.624.420	92.411	26.210	3.743.041

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.030.651	53.512	21.983	2.106.146
Nhận tài sản từ Habubank	28.889	69.190	-	98.079
Mua trong năm	-	16.772	-	16.772
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	34.009	-	34.009
Tăng khác	1.589.761	-	-	1.589.761
Thanh lý, nhượng bán	(37.518)	(97)	-	(37.615)
Số dư cuối năm	3.611.783	173.386	21.983	3.807.152
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	631	14.064	4.250	18.945
Nhận tài sản từ Habubank	-	39.066	-	39.066
Khấu hao trong năm	158	22.939	1.499	24.596
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(97)	-	(97)
Số dư cuối năm	789	75.972	5.749	82.510
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.030.020	39.448	17.733	2.087.201
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.610.994	97.414	16.234	3.724.642

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Thuyết minh	*31/12/2013 triệu đồng*	*31/12/2012 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải thu		5.674.986	4.461.259
Các khoản phải thu		2.143.489	1.513.212
- *Các khoản phải thu*	*14.1*	*1.613.385*	*1.286.742*
- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*	*14.2*	*530.104*	*226.470*
Tài sản Có khác		4.031.125	4.017.568
- *Các khoản ủy thác đầu tư*	*14.3*	*2.790.576*	*3.270.770*
- *Tài sản khác*	*14.4*	*1.240.549*	*746.798*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(189.261)	(9.172)
		11.660.339	**9.982.867**

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	**81.350**	**126.308**
Phải thu cán bộ công nhân viên	16.644	24.126
Phải thu nội bộ khác	64.706	102.182
Các khoản phải thu bên ngoài	**1.532.035**	**1.160.434**
Tài sản ký quỹ	8.462	2.098
Tạm ứng nộp thuế TNDN	25.852	151.998
Phải thu ngân sách	27.007	11.905
Chi phí chờ phân bổ	229.679	178.712
Phải thu khách hàng	606.596	606.596
Phải thu khác	209.439	209.125
Đặt cọc môi giới chứng khoán	425.000	-
	1.613.385	**1.286.742**
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	(1.181)	(1.165)
	1.612.204	**1.285.577**

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Mua sắm quyền sử dụng đất	174.619	173.807
Xây dựng cơ bản dở dang	44.926	45.265
Mua sắm quyền sử dụng đất tại Lào	304.640	-
Các tài sản khác	5.919	7.398
	530.104	**226.470**

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Các khoản ủy thác

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	725.332	1.192.516
Ủy thác REPO tài sản	1.439.664	1.449.674
Ủy thác cho vay	43.320	46.319
Ủy thác khác	582.260	582.261
	2.790.576	**3.270.770**
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác	(188.080)	(8.007)
	2.602.496	**3.262.763**

14.4 Tài sản Có khác

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	5.068	4.683
Chi phí chờ phân bổ	722.343	64.472
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Các khoản chờ thanh toán	434.118	638.331
Tài sản Có khác	77.885	38.177
	1.240.549	**746.798**

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Đây là các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết các khoản tiền, vàng của các tổ chức tín dụng khác gửi tại Ngân hàng và các khoản vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi từ các TCTD khác	**12.155.603**	**15.505.603**
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*771.115*	*934.967*
Bằng VNĐ	758.358	921.868
Bằng vàng và ngoại tệ	12.757	13.099
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*11.384.488*	*14.570.636*
Bằng VNĐ	10.060.000	13.800.000
Bằng vàng và ngoại tệ	1.324.488	770.636
Vay các TCTD khác	**8.529.778**	**6.271.648**
Bằng VNĐ	5.387.000	4.897.000
Bằng vàng và ngoại tệ	3.142.778	1.374.648
	20.685.381	**21.777.251**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**8.652.959**	**6.157.875**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.152.990	4.533.925
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	19.304	16.018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.479.235	1.535.179
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.430	72.753
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**81.911.087**	**71.401.622**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	31.068.414	24.034.980
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	41.995.176	42.381.115
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	914.553	478.919
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.932.944	4.506.608
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**9**	**8**
Tiền ký quỹ	**268.505**	**120.361**
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	113.871	78.990
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	154.634	41.371
Chuyển tiền phải trả	46.699	-
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	46.699	-
	90.879.259	**77.679.866**

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi khách hàng vào cuối năm như sau:

	2013 lãi suất bình quân %/năm	*2012 lãi suất bình quân %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00	2,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00	2,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,10	0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,20	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,86	10,20
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	7,49	9,90
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	1,24	2,00

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền gửi của TCKT	**35.266.050**	**22.962.806**
Doanh nghiệp quốc doanh	16.765.518	10.230.136
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	17.569.433	12.539.732
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	931.099	192.938
Tiền gửi của cá nhân	**53.781.537**	**53.114.225**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**1.831.672**	**1.602.835**
	90.879.259	**77.679.866**

18. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	469.069	379.615
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.321	5.630
	476.390	**385.245**

18.1 Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

	31/12/2013			*31/12/2012*		
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	*kỳ hạn*	*triệu đồng*	*lãi suất %/năm*	*kỳ hạn*	*triệu đồng*	*lãi suất %/năm*
Vay trung, dài hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	18.363	7,32	trên 30 tháng	71.685	9,45
	dưới 30 tháng	50.383	7,32	dưới 30 tháng	-	-
Vay trung, dài hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	132.702	7,32	trên 18 tháng	222.879	9,45
	dưới 18 tháng	153.444	7,32	dưới 18 tháng	-	-
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	78.422	5,88	trên 30 tháng	85.051	8,75
	dưới 30 tháng	35.755	5,88	dưới 30 tháng	-	-
		469.069			**379.615**	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 7.32%/năm (năm 2012 là 9,45%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất của các khoản vay này là 5.88%/năm. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

18.2 Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

	31/12/2013			*31/12/2012*		
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	*kỳ hạn*	*triệu đồng*	*lãi suất %/năm*	*kỳ hạn*	*triệu đồng*	*lãi suất %/năm*
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	7.321	0,75	20 năm	5.630	0,75
		7.321			**5.630**	

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	16.909.575	4.370.389

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 9,00%/năm tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00%/năm đến 4,20%/năm đối với ngoại tệ.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31126/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Các khoản phải trả công nhân viên	773	471
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	413	399
Các khoản phải trả nội bộ khác	61.232	39.367
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.039	6.007
Thuế GTGT	836	645
Thuế TNDN	-	134.662
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	9.155	6.501
Các khoản chờ thanh toán	152.906	82.121
Chuyển tiền phải trả	-	6.861
Phí bảo lãnh trả trước	60	21.404
Phải trả hoạt động mua bán nợ	13	-
	231.427	**298.438**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Phát sinh tăng	*Phát sinh giảm*	
Thuế GTGT	645	11.331	(11.140)	836
Thuế TNDN phải nộp năm 2013	134.662	-	(134.662)	-
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(151.998)	150.599	(24.453)	(25.852)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Camphuchia	645	-	(321)	324
Các loại thuế khác	4.232	32.257	(33.190)	3.299
	(11.814)	**194.187**	**(203.766)**	**(21.393)**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 08 tháng 01 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Thuế TNDN của Chi nhánh Campuchia năm 2013 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế riêng	**1.009.455**	**1.806.072**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.577)	(10.868)
- Lợi nhuận từ thanh lý bất động sản	-	(537.886)
- (Lãi)/Lỗ từ chi nhánh Campuchia	(15.325)	-
- (Lãi)/Lỗ từ chi nhánh Lào	(2.372)	-
- Lỗ lũy kế kết chuyển từ Habubank	-	(1.660.775)
- Chuyển lỗ tính thuế từ năm trước	(403.457)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN / (lỗ tính thuế)	**583.724**	**(403.457)**
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	145.930	-
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế năm 2010, 2011 (ii)	-	1.344
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (iii)	3.967	514
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (iv)	702	117
Thuế thu nhập từ hoạt động kinh doanh có kê khai thuế riêng (v)	-	134.472
Dự phòng chi phí thuế TNDN trong năm (i+ii+iii+iv+v)	**150.599**	**136.446**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**(17.336)**	**95.634**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(159.115)	(249.416)
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) cuối năm	**(25.852)**	**(17.336)**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm hiện hành được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm	**8.865.795**	**101.716**	**(5.260)**	**13**	**342.700**	**134.700**	**8.198**	**9.447.862**
Tăng trong năm								
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	859.176	859.176
Kết chuyển lợi nhuận từ công ty con	-	-	-	-	-	-	834	834
Lợi nhuận Chi nhánh Campuchia giữ lại để nộp thuế	-	-	-	-	-	-	(86)	(86)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	81.622	43.126	(124.748)	-
Số dư cuối kỳ	**8.865.795**	**101.716**	**(5.260)**	**13**	**424.322**	**177.826**	**743.374**	**10.307.786**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

22.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2013	*31/12/2012*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	886.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu phổ thông	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

22.2 *Các quỹ của Ngân hàng*

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Trên thực tế trong năm 2013 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế còn lại

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	794.248	2.320.512
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.598.850	5.403.689
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.028.245	1.412.692
Thu khác từ hoạt động tín dụng	761.934	813.233
	9.183.277	**9.950.126**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	6.520.097	7.172.040
Trả lãi tiền vay	280.504	214.145
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	266.236	614.557
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.288	74.358
	7.070.125	**8.075.100**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**203.250**	**181.129**
Dịch vụ thanh toán	64.181	42.550
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	106.781	81.110
Dịch vụ đại lý	1.496	800
Dịch vụ khác	30.792	56.669
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(84.438)**	**(41.334)**
Dịch vụ thanh toán	(16.860)	(11.586)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(10.969)	(6.489)
Dịch vụ khác	(56.609)	(23.259)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**118.812**	**139.795**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**176.487**	**103.400**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	98.300	58.788
Thu từ kinh doanh vàng	641	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	77.546	44.612
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(113.087)**	**(55.437)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(80.127)	(42.690)
Chi về kinh doanh vàng	(13.498)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(19.462)	(12.747)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**63.400**	**47.963**

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	134	121.249
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.844)	(6.251)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**(6.710)**	**114.998**

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	33	34.267
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.297)	(9.200)
Hoàn nhập/(dự phòng) giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	1.021	(419)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	**(12.243)**	**24.648**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	**(3.956)**	**-**
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**(16.199)**	**24.648**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	**-**	**107.697**
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	107.697
Thu về hoạt động kinh doanh khác	**40.370**	**543.356**
Thu về hoạt động kinh doanh khác	55.535	565.600
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(15.165)	(22.244)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**40.370**	**651.053**

30. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	**4.579**	**10.868**
- từ chứng khoán vốn đầu tư	1.844	6.233
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.735	4.635
	4.579	**10.868**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013 triệu đồng	*2012 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**32.379**	**28.269**
Chi phí cho nhân viên	**711.513**	**702.645**
Chi lương và phụ cấp	616.553	620.183
Chi ăn ca	35.999	29.078
Các khoản chi đóng góp theo lương	42.854	39.973
Chi trợ cấp	16.107	13.411
Chi về tài sản	**322.162**	**236.872**
Trong đó:		
- *Khấu hao tài sản cố định*	*107.207*	*78.366*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**469.997**	**548.058**
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*16.672*	*22.773*
- *Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD*	*388*	*226*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	**67.847**	**38.659**
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	**16.843**	**59.265**
Chi dự phòng rủi ro khác	**180.090**	**9.251**
	1.800.831	**1.623.019**

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	540.823	484.876
Tiền gửi tại NHNN	1.981.052	3.031.869
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.448.108	1.116.474
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá 3 tháng	12.180.800	6.907.624
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	124.968
	16.150.783	**11.665.811**

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

		Thực tế phát sinh năm 2013	*Thực tế phát sinh năm 2012*
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên** (người)	**4.546**	**4.462**
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên** (triệu đồng)		
1.	Tổng quỹ lương	616.553	620.183
2.	Tiền thưởng	-	-
3.	Thu nhập khác	-	-
4.	Tổng thu nhập (1+2+3)	616.553	620.183
5.	Tiền lương bình quân/tháng	11,30	11,58
6.	Thu nhập bình quân/tháng	11,30	11,58

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	31/12/2013	*31/12/2012*
Bất động sản	59.453.048	46.623.609
Động sản	27.882.384	20.873.588
Chứng từ có giá	20.607.279	11.971.474
Tài sản khác	36.528.806	24.729.448
	144.471.517	**104.198.119**

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Bảo lãnh tài chính	3.504.232	2.366.411
Thư tín dụng trả ngay	398.544	168.802
Thư tín dụng trả chậm	1.376.281	167.635
Cam kết bảo lãnh khác	3.059.613	2.584.320
	8.338.670	**5.287.168**

36. HOẠT ĐỘNG NHẬN UỶ THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	-	-
Vốn cho vay khác nhận từ Chính phủ	-	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	**166.000**

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

Các giao dịch	*triệu đồng*
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	87.641
Thu lãi cho vay	138.527

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Các giao dịch	*Phải thu triệu đồng*	*Phải trả triệu đồng*
Cho vay	2.727.522	-
Ủy thác đầu tư	645.332	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	1.680.813	-
Đầu tư vào bên liên quan	409.090	-
Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư	1.412.335	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1.258.875
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.492.600
Phải trả lãi tiền gửi	-	33.453

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	*Tổng tiền gửi*	*Các cam kết tín dụng*	*CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo sổ kế toán)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	73.185.570	90.259.646	8.338.670	6.272	18.663.851
Nước ngoài	3.310.550	619.613	-	-	-
	76.496.120	**90.879.259**	**8.338.670**	**6.272**	**18.663.851**

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cẩm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai hệ thống quản lý vốn tập trung và hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản tiền gửi tại Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinsashin) và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

41 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện kỳ định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	*Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian*						
	Quá hạn		*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	540.823	-	-	-	-	-	-	540.823
Tiền gửi tại NHNN	-	1.981.052	-	-	-	-	-	-	1.981.052
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.990.839	14.514.277	4.726.080	5.137	-	-	30.236.333
Cho vay khách hàng (*)	4.756.071	-	23.954.419	37.757.436	1.926.036	6.267.486	1.818.938	15.734	76.496.120
Chứng khoán đầu tư (*)	-	48.113	300.605	816.326	2.526.555	3.602.540	10.365.757	1.003.955	18.663.851
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	553.138	-	-	-	-	-	-	553.138
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.144.916	-	-	-	-	-	-	4.144.916
Tài sản Có khác (*)	2.021.926	9.059.024	-	-	501.318	224.012	-	43.320	11.849.600
Tổng tài sản	**6.777.997**	**16.327.066**	**35.245.863**	**53.088.039**	**9.679.989**	**10.099.175**	**12.184.695**	**1.063.009**	**144.465.833**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.073.403	7.687.122	-	44.000	-		22.804.525
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40.215.465	27.390.445	14.022.686	7.894.078	1.355.350	1.235	90.879.259
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	6.272	-	-	-	-	-	-	6.272
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	5.698	463.371	-	279	1.518	5.524	476.390
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37.865	4.522.021	5.096.939	7.252.750	-	-	16.909.575
Các khoản nợ khác	-	1.640.759	-	-	-	-	-	-	1.640.759
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.647.031**	**55.332.431**	**40.062.959**	**19.119.625**	**15.191.107**	**1.356.868**	**6.759**	**132.716.780**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.777.997**	**14.680.035**	**(20.086.568)**	**13.025.080**	**(9.439.636)**	**(5.091.932)**	**10.827.827**	**1.056.250**	**11.749.053**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

41 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
VND quy đổi	+10	(14.317)	(10.738)
VND quy đổi	-10	14.317	10.738

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày việc phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27.172	187.659	15.304	230.135
Tiền gửi tại NHNN	-	710.491	-	710.491
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	193.798	6.794.085	86.219	7.074.102
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	122.907	879.939	-	1.002.846
Cho vay khách hàng (*)	35.742	9.681.308	104.655	9.821.705
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.156.980	-	1.156.980
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	15.678	8.779	24.457
Các tài sản Có khác (*)	1.349	461.301	134	462.784
Tổng tài sản	**380.968**	**19.887.441**	**215.091**	**20.483.500**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.436.627	43.396	4.480.023
Tiền gửi của khách hàng	349.741	10.112.028	20.664	10.482.433
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7.321	-	7.321
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.730.564	-	5.730.564
Các khoản nợ khác	2.061	155.912	2.828	160.801
Vốn và các quỹ	-	21.376	2.522	23.898
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**351.802**	**20.463.828**	**69.410**	**20.885.040**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	29.166	(576.387)	145.681	(401.540)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(22.777)	509.603	-	486.826
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**6.389**	**(66.784)**	**145.681**	**85.286**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

41 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Tăng/ giảm tỷ giá (%)	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
USD	5	(3.339)	(2.505)
EUR	5	319	240
Các ngoại tệ khác	5	7.284	5.463
USD	-5	3.339	2.505
EUR	-5	(319)	(240)
Các ngoại tệ khác	-5	(7.284)	(5.463)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

41 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

41 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải tra tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	540.823	-	-	-	-	540.823
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.981.052	-	-	-	-	1.981.052
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.922.428	14.165.313	5.078.592	-	70.000	30.236.333
Cho vay khách hàng (*)	4.041.538	714.533	6.085.403	10.212.168	21.648.027	21.679.391	12.115.060	76.496.120
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	348.718	816.326	6.129.095	10.365.757	1.003.955	18.663.851
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	553.138	553.138
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.618.632	286	3.665	282.945	239.388	4.144.916
Tài sản Có khác (*)	2.021.926	-	8.348.534	8.666	764.526	655.856	50.092	11.849.600
Tổng tài sản	**6.063.464**	**714.533**	**31.845.590**	**25.202.759**	**33.623.905**	**32.983.949**	**14.031.633**	**144.465.833**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.073.404	7.687.121	44.000	-	-	22.804.525
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40.165.511	27.440.449	21.916.775	1.355.350	1.174	90.879.259
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	-	-	6.272	-	-	-	-	6.272
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	5.698	13.775	159.219	281.827	15.871	476.390
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37.865	4.522.021	12.349.689	-	-	16.909.575
Các khoản nợ khác	-	-	1.640.759	-	-	-	-	1.640.759
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**56.929.509**	**39.663.366**	**34.469.683**	**1.637.177**	**17.045**	**132.716.780**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.063.464**	**714.533**	**(25.083.919)**	**(14.460.607)**	**(845.778)**	**31.346.772**	**14.014.588**	**11.749.053**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của NHNN.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Chứng khoán kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hhạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý)*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	540.823	-	-	-	-	540.823	540.823
Tiền gửi tại NHNN	1.981.052	-	-	-	-	1.981.052	1.981.052
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.448.109	28.788.224	-	-	-	30.236.333	30.300.127
Cho vay khách hàng	-	-	76.496.120	-	-	76.496.120	79.349.346
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	8.101.622	-	8.101.622	9.329.533
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	10.562.229	-	-	-	10.562.229	10.869.595
Tài sản tài chính khác	-	2.790.576	5.520.771	553.138	-	8.864.485	9.932.960
	3.969.984	**42.141.029**	**82.016.891**	**8.654.760**	**-**	**136.782.664**	**142.303.436**
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	2.119.144	2.119.144	2.119.844
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	20.685.381	20.685.381	20.793.156
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	90.879.259	90.879.259	91.916.762
Công cụ tài chính phái sinh	6.272	-	-	-	-	6.272	6.272
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	476.390	476.390	476.409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	16.909.575	16.909.575	17.109.452
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
	6.272	**-**	**-**	**-**	**131.069.749**	**131.076.021**	**132.421.895**

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	*Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng*	*Giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng*
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	2.890.462	2.890.462	900.000	900.000
Trái phiếu Chính phủ	397.000	397.000	5.612.939	3.715.939
Trái phiếu đô thị	50.000	50.000	50.000	50.000
	3.337.462	**3.337.462**	**6.562.939**	**4.665.939**

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2013 triệu đồng	*31/12/2012 triệu đồng*
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	904.472	361.553
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	665.648	43.589
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	207.970	210.635
- đến hạn sau 5 năm	30.855	107.329

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2013 đồng	*31/12/2012 đồng*
USD	21.036	20.828
EUR	29.036	27.566
GBP	34.902	33.689
CHF	23.704	22.847
JPY	201	243
SGD	16.685	17.046
AUD	18.797	21.678
HKD	2.694	2.690
CAD	19.806	20.964

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Liên	Bà Ninh Thị Lan Phương	Ông Nguyễn Văn Lê
Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014